

Số: **021275** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 22500.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TIỆT TRÙNG CAO ĐẠM ÍT BÉO - VINAMILK GREEN FARM - CAO ĐẠM
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STT-56
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp
Ngày nhận mẫu : 12/09/2024
Người gửi mẫu : Nguyễn Thị Bình
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Bông
Thời gian thử nghiệm : 12/09/2024-16/09/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017 (a) (d)	< 1	CFU/ml
2	Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017 (a) (d)	< 1	CFU/ml

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín.
 - (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
 - (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
 - < 1 CFU /ml : được xem như không phát hiện.

16-09-2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày

TU. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



TS. Nguyễn Đức Thịnh

Số: **021276/VYTCC**



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 22501.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : **SỮA TIỆT TRÙNG CAO ĐẠM ÍT BÉO - VINAMILK GREEN FARM - CAO ĐẠM**
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STT-56
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp
Ngày nhận mẫu : 12/09/2024
Người gửi mẫu : Nguyễn Thị Bình
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Bông
Thời gian thử nghiệm : 12/09/2024-16/09/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/kg
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/kg
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/kg
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
5	Antimon (Sb)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/kg
6	Aflatoxin M1	HD.PP.03-1/TT.SK (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,1	µg/kg
7	Melamine	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d)	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/kg

Mã số mẫu: 22501.24

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Mẫu đựng trong bao bì kín.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **16-09-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



★ TS. Nguyễn Đức Thịnh

Số: 021277 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 22502.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TIỆT TRÙNG CAO ĐẠM ÍT BÉO - VINAMILK GREEN FARM - CAO ĐẠM
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STT-56
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp
Ngày nhận mẫu : 12/09/2024
Người gửi mẫu : Nguyễn Thị Bình
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Băng
Thời gian thử nghiệm : 12/09/2024-16/09/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Diminazene	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 25	µg/kg
2	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK (a) (d)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
3	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK (a) (d)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
4	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK (a) (d)	Không phát hiện LOD = 15	µg/kg
5	Sulfamethazine (Sulfadimidine)	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
6	Amoxicillin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 1	µg/kg
7	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 1	µg/kg
8	Ceftiofur	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
9	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK (LC/MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
10	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 1	µg/kg
11	Spiramycin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
12	Tylosin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
13	Pirlimycin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7	µg/kg
14	Colistin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
15	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK (LC/MS/MS) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
16	Clenbuterol	HD.PP.68/TT.SK (LC/MS/MS) (Ref. Study of β -agonist residues in animal - derived food) (d)	Không phát hiện LOD = 0,014	µg/kg
17	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
18	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
19	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
20	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
21	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (d)	Không phát hiện LOD = 30	µg/kg
22	Monensin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,5	µg/kg
23	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
24	Albendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
25	Dexamethasone	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,1	µg/kg
26	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
27	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
28	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
29	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
30	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
31	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
32	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
33	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
34	Deltamethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg
35	Cyfluthrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg
36	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg

Mã số mẫu: 22502.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
37	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5	µg/kg

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Mẫu đựng trong bao bì kín.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **16-09-2024**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



TS. Nguyễn Đức Thịnh



Số: **021278** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 22503.24



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SỮA TIỆT TRÙNG CAO ĐẠM ÍT BÉO - VINAMILK GREEN FARM - CAO ĐẠM
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-STT-56
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 01 hộp
Ngày nhận mẫu : 12/09/2024
Người gửi mẫu : Nguyễn Thị Bình
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Băng
Thời gian thử nghiệm : 12/09/2024-16/09/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
2	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
3	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg
4	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
5	Chlordane	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
6	Chlorpyrifos-ethyl (Chlorpyrifos)	HD.PP.134/TT.SK (GC-MS/MS) (d)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
7	DDT	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
8	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
9	Endosulfan (Endosulfan I, Endosulfan II, Endosulfan sulfate)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
10	Fipronil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015	mg/kg
11	Heptachlor	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg

Mã số mẫu: 22503.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
12	Lindan	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/kg
13	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/kg
14	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
15	Flumethrin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,006	mg/kg
16	Methamidophos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
17	Penconazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
18	Piperonyl butoxide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
19	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg
20	Tebufenozide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/kg

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Mẫu đựng trong bao bì kín.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- (d) Phép thử được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

16-09-2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày

TU. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



TS. Nguyễn Đức Thịnh